

**CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính từ ngày 01/01/2016
đến ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6- 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 41 |
| PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN | 42 - 45 |
| PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN | 46- 50 |

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Công ty mẹ") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty mẹ đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hoá Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần thứ 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 04 chi nhánh trực thuộc, chi tiết như sau :

| <i>STT</i> | <i>Tên đơn vị phụ thuộc</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|------------|---|--|
| 1 | <i>Công ty Than Núi Hồng – VVMI</i> | <i>Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên</i> |
| 2 | <i>Trung tâm Điều dưỡng ngành Than – VVMI</i> | <i>Sầm Sơn, Thanh Hoá</i> |
| 3 | <i>Công ty Than Na Dương – VVMI</i> | <i>Lạng Sơn</i> |
| 4 | <i>Công ty Than Khánh Hoà – VVMI</i> | <i>Sơn Cẩm, Phú Lương, Thái Nguyên</i> |

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty mẹ bao gồm:

- *Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);*
- *Khai thác và thu gom than;*
- *Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;*
- *Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;*
- *Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...).*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty mẹ trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|----------------------|----------------------------|-------------------------------|
| - Ông Lê Quang Bình | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Ông Trần Hải Bình | Thành viên | |
| - Ông Phạm Đức Thiện | Thành viên | |
| - Ông Phạm Công Đoàn | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 01/10/2016 |
| - Ông Đặng Văn Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 25/10/2016 |
| - Ông Vũ Đình Lên | Thành viên | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty mẹ trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Hải Bình | Tổng Giám đốc |
| - Ông Ngô Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Thiện | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Đình Lên | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Minh Tân | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty mẹ trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng ban kiểm soát |
| - Ông Lê Xuân Ngợi | Thành viên |
| - Ông Phạm Xuân Vinh | Thành viên |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty mẹ bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty mẹ.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Đại diện cho HĐQT, và Ban Tổng Giám đốc


TRẦN HẢI BÌNH
Tổng Giám đốc

Số: 45/2017/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016
của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập ngày 08/03/2017 từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP vào ngày 31/12/2016, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



PHẠM TIẾN HÙNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-1



NGUYỄN THỊ LAN HOA

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 343.326.828.642 | 565.108.815.995 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 8.582.084.881 | 31.572.464.745 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.582.084.881 | 31.572.464.745 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 228.994.178.844 | 343.755.476.364 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.4.1 | 203.248.405.636 | 144.885.186.667 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.640.222.605 | 17.811.904.227 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.3 | 1.687.927.525 | 136.781.103.931 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.1 | 22.417.623.078 | 44.277.281.539 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 82.793.179.751 | 160.806.931.338 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 82.793.179.751 | 160.806.931.338 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 22.957.385.166 | 28.973.943.548 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 697.151.519 | 1.161.296.732 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9.115.339.664 | 10.583.739.372 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12.2 | 13.144.893.983 | 17.228.907.444 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.400.214.389.770 | 1.525.598.422.985 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 79.338.524.729 | 90.149.545.602 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.3 | - | 16.240.894.964 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.2 | 79.338.524.729 | 73.908.650.638 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 420.019.498.396 | 524.305.662.226 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 413.345.356.710 | 517.399.246.492 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.543.640.443.881 | 1.488.477.488.779 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.130.295.087.171) | (971.078.242.287) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 6.674.141.686 | 6.906.415.734 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.709.165.176 | 7.923.035.376 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.035.023.490) | (1.016.619.642) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 97.153.890.648 | 101.759.255.185 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 97.153.890.648 | 101.759.255.185 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 461.573.418.122 | 484.198.039.974 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2.1.1 | 498.039.428.990 | 498.039.428.990 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.2.1.2 | 1.740.000.000 | 1.740.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2.1.3 | 16.607.900.000 | 19.607.900.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V.2.1 | (54.813.910.868) | (35.189.289.016) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 342.129.057.875 | 325.185.919.998 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 341.147.722.592 | 325.185.919.998 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 981.335.283 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.743.541.218.412 | 2.090.707.238.980 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 660.768.388.703 | 1.030.754.160.190 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 293.739.588.681 | 467.535.079.089 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 44.108.388.752 | 78.959.870.115 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 84.843.502 | 7.280.589.936 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12.1 | 37.881.186.683 | 32.648.008.341 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 64.617.974.522 | 59.845.632.952 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 12.732.317.026 | 11.828.389.601 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 8.493.528.991 | 8.671.493.983 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 70.310.460.766 | 232.556.081.134 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.16 | 55.437.050.237 | 34.861.474.922 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 73.838.202 | 883.538.105 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 367.028.800.022 | 563.219.081.101 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 366.870.987.223 | 563.219.081.101 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | 157.812.799 | - |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.082.772.829.709 | 1.059.953.078.790 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 1.069.801.688.045 | 1.054.855.682.384 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 19.801.688.045 | 4.855.682.384 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 19.801.688.045 | 4.855.682.384 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | V.18 | 12.971.141.664 | 5.097.396.406 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 74.890.700 | 74.890.700 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 12.896.250.964 | 5.022.505.706 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.743.541.218.412 | 2.090.707.238.980 |

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017



NGUYỄN HỒNG HẠNH
Người lập



LƯƠNG XUÂN QUANG
Kế toán trưởng



TRẦN HẢI BÌNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | KỶ NÀY | KỶ TRƯỚC |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.20 | 2.025.225.944.884 | 1.765.584.055.517 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.025.225.944.884 | 1.765.584.055.517 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.21 | 1.698.314.299.475 | 1.426.566.652.588 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 326.911.645.409 | 339.017.402.929 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.22 | 20.379.468.380 | 25.838.519.315 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.23 | 80.661.040.596 | 135.375.072.778 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 60.121.430.749 | 83.219.916.203 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.24 | 53.350.624.269 | 61.970.653.829 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.24 | 199.015.910.215 | 173.481.919.165 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 14.263.538.709 | (5.971.723.528) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.26 | 2.206.966.667 | 18.009.917.566 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.26 | 847.038.290 | 4.454.114.013 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.359.928.377 | 13.555.803.553 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 15.623.467.086 | 7.584.080.025 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.25 | 1.658.796.708 | 1.292.545.725 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (981.335.283) | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 14.946.005.661 | 6.291.534.300 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017



NGUYỄN HỒNG HẠNH
Người lập



LƯƠNG XUÂN QUANG
Kế toán trưởng



TRẦN HẢI BÌNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | KỶ NÀY | KỶ TRƯỚC |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 15.623.467.086 | 7.584.080.025 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 163.233.877.012 | 135.330.666.994 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 40.250.203.429 | 70.050.763.938 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục | 04 | (186.287.990) | (1.432.277.090) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (20.496.456.694) | (23.929.796.479) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 60.121.430.749 | 83.219.916.203 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 157.812.799 | - |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 258.704.046.391 | 270.823.353.591 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (5.294.992.639) | 28.454.914.194 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 78.013.751.587 | (19.047.428.034) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu | 11 | 152.556.290.528 | 52.337.567.318 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (15.497.657.381) | (27.166.582.984) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (51.718.888.926) | (103.764.527.849) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (204.774.613) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 22.899.831.228 | 19.115.587.436 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (13.277.299.903) | (31.148.903.573) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 426.385.080.885 | 189.399.205.486 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (251.045.235.212) | (221.982.702.466) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 1.194.839.236 | 463.236.362 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 151.334.071.370 | 207.858.596.073 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 2.754.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.978.700.113 | 6.151.829.632 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (90.783.624.493) | (7.509.040.399) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 68.509.464.106 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 493.885.495.053 | 491.683.272.454 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (852.479.209.299) | (804.842.595.523) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (358.593.714.246) | (244.649.858.963) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ | 50 | (22.992.257.854) | (62.759.693.876) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 31.572.464.745 | 94.322.079.318 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.877.990 | 10.079.303 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 8.582.084.881 | 31.572.464.745 |



NGUYỄN HỒNG HẠNH
Người lập

LƯƠNG XUÂN QUANG
Kế toán trưởng

TRẦN HẢI BÌNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hoá Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần thứ 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty mẹ bao gồm:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...).

Ngoài ra, trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016, Công ty mẹ không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh như đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty mẹ có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 04 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

| <i>STT</i> | <i>Tên đơn vị phụ thuộc</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|------------|---|--|
| 1 | <i>Công ty Than Núi Hồng - VVMI</i> | <i>Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên</i> |
| 2 | <i>Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI</i> | <i>Sầm Sơn, Thanh Hoá</i> |
| 3 | <i>Công ty Than Na Dương - VVMI</i> | <i>Lạng Sơn</i> |
| 4 | <i>Công ty Than Khánh Hoà - VVMI</i> | <i>Sơn Cẩm, Phú Lương, Thái Nguyên</i> |

Đến ngày 31/12/2016, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ là 2.251 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty mẹ áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Niên độ kế toán của Công ty mẹ: Năm tài chính của Công ty mẹ được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty mẹ sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007;
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006;
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 0029/CMV - KTTKTC ngày 05/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- + Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.720 VND/USD.
- + Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.790 VND/USD.
- + Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.790 VND/USD.
- + Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty mẹ bao gồm đầu tư góp vốn vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho than cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư, hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Tài sản</i> | <i>Khung khấu hao</i> |
|------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 38 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty mẹ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định vô hình như sau:

| <i>Tài sản</i> | <i>Khung khấu hao</i> |
|-------------------|-----------------------|
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Phần mềm quản lý | 04 năm |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Tại thời điểm 31/12/2016, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các loại chi phí giải phóng mặt bằng, các dự án khai thác mở rộng hầm lò, chi phí xây dựng khu tái định cư, chi phí đầu tư, mua sắm tài sản cố định.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí phải trả ngắn hạn khác.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ, chi phí trả trước dài hạn khác, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực tế phát sinh sẽ tiến hành ghi tăng hoặc giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích. Chi phí phải trả của Công ty mẹ tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm chi phí trích trước lãi vay; chi phí trích trước tiền thuê đất, tiền thuế đất; chi phí trích trước chi phí giao thầu; chi phí phải trả ngắn hạn khác.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá được quy định tại Công văn số 0029/CMV-KTTKTC ngày 05/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả của Công ty mẹ tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm: trích lập dự phòng phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu, dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty số 01000100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là: **1.050.000.000.000 đồng** được chia làm 105.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông với cơ cấu như sau:

| Tên cổ đông | Vốn điều lệ | | |
|---|--------------------------|-----------------|-----------------------------|
| | Theo ĐKKD | Tỷ lệ theo ĐKKD | Thực tế tại ngày 31/12/2016 |
| Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt nam | 1.031.157.000.000 | 98% | 1.031.157.000.000 |
| Các cổ đông khác | 18.843.000.000 | 2% | 18.843.000.000 |
| Cộng | 1.050.000.000.000 | 100% | 1.050.000.000.000 |

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng (than, vật liệu xây dựng) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (phòng nghỉ, dịch vụ ăn uống,...) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, doanh thu tài chính khác. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và các dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận kinh doanh, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vận chuyển hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê mua văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai (các năm sau) tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm hiện hành (chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm này (*)) nhân với thuế suất thuế TNDN). Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế này không còn ảnh hưởng đến lợi nhuận tính thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty mẹ sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy, Công ty mẹ chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty mẹ.

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được tính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) 795.497.623 | 1.499.020.276 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) 7.786.587.258 | 30.073.444.469 |
| Cộng | 8.582.084.881 | 31.572.464.745 |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2016 bao gồm:

| | Ngoại tệ | Số tiền |
|-------------------------------------|----------|--------------------|
| Tại văn phòng Công ty | | 189.997.097 |
| - Tiền VND tại quỹ | | 111.249.577 |
| - Tiền USD tại quỹ | 3.466 | 78.747.520 |
| Tại Công ty Than Na Dương | | 28.674.489 |
| Tại Công ty Than Khánh Hoà | | 419.329.109 |
| Tại Công ty Than Núi Hồng | | 77.842.000 |
| Tại Trung tâm Điều dưỡng Ngành than | | 79.654.928 |
| Cộng | | 795.497.623 |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

| | Ngoại tệ | VND |
|---|----------|----------------------|
| Tại văn phòng Công ty | | 2.900.154.655 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | 818.089.501 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | 1.039.005.677 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | 486.571.108 |
| + Tiền gửi VND tại các ngân hàng thương mại khác | | 522.951.832 |
| + Tiền gửi USD tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1.476,08 | 33.536.537 |
| Tiền gửi tại Công ty Than Na Dương | | 834.855.733 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | 537.458.759 |
| + Tiền gửi VND tại các ngân hàng thương mại khác | | 297.396.974 |
| Tiền gửi tại Công ty Than Khánh Hoà | | 869.740.228 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam | | 429.481.144 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | 395.668.024 |
| + Tiền gửi VND tại các ngân hàng thương mại khác | | 44.591.060 |
| Tiền gửi tại Công ty Than Núi Hồng | | 1.652.123.598 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | 1.507.700.697 |
| + Tiền gửi VND tại các ngân hàng thương mại khác | | 144.422.901 |
| Tiền gửi tại Trung tâm Điều dưỡng Ngành than | | 1.529.713.044 |
| + Tiền gửi VND tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | 1.509.385.907 |
| + Tiền gửi VND tại các ngân hàng thương mại khác | | 20.327.137 |
| Cộng | | 7.786.587.258 |

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 498.039.428.990 | 450.339.428.990 | (47.700.000.000) | 498.039.428.990 | 468.039.428.990 | (30.000.000.000) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1.740.000.000 | 1.740.000.000 | - | 1.740.000.000 | 1.740.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 16.607.900.000 | 9.493.989.132 | (7.113.910.868) | 19.607.900.000 | 14.418.610.984 | (5.189.289.016) |
| Cộng | 516.387.328.990 | 461.573.418.122 | (54.813.910.868) | 519.387.328.990 | 484.198.039.974 | (35.189.289.016) |

2.1.1 Đầu tư vào các công ty con

| Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|--|--|--------------|------------------------|-------------------------|--------------|------------------------|-------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực | Sản xuất kinh doanh cơ khí | 51,00% | 6.077.638.276 | - | 51,00% | 6.077.638.276 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị | Kinh doanh vật tư, thiết bị | 51,00% | 6.448.658.514 | - | 51,00% | 6.448.658.514 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng | Xây dựng, lắp đặt | 51,00% | 5.098.192.694 | - | 51,00% | 5.098.192.694 | - |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng | Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng | 51,00% | 3.972.810.207 | - | 51,00% | 3.972.810.207 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc | Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí | 51,00% | 4.792.950.351 | - | 51,00% | 4.792.950.351 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều (*) | Sản xuất xi măng | 84,91% | 212.280.140.000 | (33.710.000.000) | 84,91% | 212.280.140.000 | (19.466.000.000) |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên | Kinh doanh khách sạn | 51,00% | 3.862.113.711 | - | 51,00% | 3.862.113.711 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên | Sản xuất xi măng | 51,38% | 55.506.925.237 | - | 51,38% | 55.506.925.237 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang (*) | Sản xuất xi măng | 57,14% | 200.000.000.000 | (13.990.000.000) | 57,14% | 200.000.000.000 | (10.534.000.000) |
| Cộng | | | 498.039.428.990 | (47.700.000.000) | | 498.039.428.990 | (30.000.000.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (Tiếp theo)**2. Các khoản đầu tư tài chính** (Tiếp theo)**2.1.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

| Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---------------------------------------|-----------------------------|--------------|----------------------|----------|--------------|----------------------|----------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần thiết bị khai thác mỏ | Kinh doanh vật tư, thiết bị | 29,00% | 1.740.000.000 | - | 29,00% | 1.740.000.000 | - |
| Cộng | | | 1.740.000.000 | - | | 1.740.000.000 | - |

2.1.3 Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|---------------------|--------------|-----------------------|------------------------|--------------|-----------------------|------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Sài Gòn | Dịch vụ tài chính | 0,00% | - | - | 5,00% | 3.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin | Kinh doanh dịch vụ | 10,40% | 1.500.000.000 | - | 10,40% | 1.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn | Sản xuất điện | 15,00% | 15.107.900.000 | (7.113.910.869) | 15,00% | 15.107.900.000 | (5.189.289.016) |
| Cộng | | | 16.607.900.000 | (7.113.910.869) | | 19.607.900.000 | (5.189.289.016) |

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Phải thu về cho vay**

| | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 1.687.927.525 | 1.687.927.525 | - | 136.781.103.931 | 136.781.103.931 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI | - | - | - | 6.209.928.682 | 6.209.928.682 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI | - | - | - | 117.046.910.903 | 117.046.910.903 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI | 1.687.927.525 | 1.687.927.525 | - | 13.524.264.346 | 13.524.264.346 | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | - | - | - | 16.240.894.964 | 16.240.894.964 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI | - | - | - | 13.207.019.980 | 13.207.019.980 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI | - | - | - | 3.033.874.984 | 3.033.874.984 | - |
| Cộng | 1.687.927.525 | 1.687.927.525 | - | 153.021.998.895 | 153.021.998.895 | - |

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

| <i>Bên đi vay</i> | <i>Hợp đồng</i> | <i>Số dư</i> | <i>Kỳ hạn trả</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Tài sản</i> |
|--|-------------------------------------|---------------|-------------------|---|----------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI | Số 04/HĐ-TQ/2012 ngày 04/05/2012 | 1.687.927.525 | 5 năm | Thả nổi theo thông báo của tập đoàn TKV trên cơ sở lãi suất của NIB và phí cho vay của Ngân hàng BIDV | Tín chấp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4. Phải thu khách hàng****4.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Xi măng Quan triều | 102.314.626.748 | 64.374.573.169 |
| Công ty CP gang thép Cao Bằng | 2.048.365.000 | 28.677.110.000 |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | 43.124.026.744 | 39.085.983.654 |
| Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI | 9.685.680.397 | - |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 33.174.223.777 | 3.259.740.258 |
| Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò II - TKV | - | 2.502.804.846 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam | 9.558.968.254 | 2.560.620.004 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.342.514.716 | 4.424.354.736 |
| Cộng | 203.248.405.636 | 144.885.186.667 |

5. Các khoản phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng cho công nhân viên | 320.455.318 | 854.019.368 |
| Phải thu công nhân viên | 569.635.821 | - |
| Lãi quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn | 869.936.100 | - |
| Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác liên doanh 33 Trảng Thi | 2.404.712.166 | - |
| Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI | 56.780.759 | 93.626.000 |
| Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI | 1.389.802.260 | 11.789.661.025 |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | 178.481.156 | 1.357.047.361 |
| Công ty CP VLXD và KĐTH - VVMI | 98.278.880 | 682.992.904 |
| Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI | - | 71.284.132 |
| Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh VTTB - VVMI | 137.106.105 | 2.207.678.771 |
| Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI | - | 21.235.897 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI | 92.328.000 | - |
| Các khoản phải thu TKV khác | 2.921.262.273 | 3.087.636.219 |
| Ký cược ký quỹ | 5.010.292 | 12.749.397.861 |
| Phải thu về cổ tức được chia | 10.643.610.000 | 8.483.910.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 2.730.223.948 | 2.878.792.001 |
| Cộng | 22.417.623.078 | 44.277.281.539 |

5.2 Phải thu khác dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Kỹ quỹ quỹ hoàn nguyên | 46.976.270.858 | 41.513.017.767 |
| Góp vốn liên doanh ĐTXD Building 33 Trảng Thi | 32.109.253.871 | 32.125.632.871 |
| Phải thu khác | 3.000.000 | 20.000.000 |
| Cộng | 79.338.524.729 | 73.908.650.638 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
(Tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.808.250.941 | - | 21.690.832.049 | - |
| Công cụ dụng cụ | 442.726.989 | - | 364.416.276 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 23.933.373.458 | - | 54.912.287.345 | - |
| Thành phẩm | 42.608.828.363 | - | 83.839.395.668 | - |
| Hàng hoá | - | - | - | - |
| Cộng | 82.793.179.751 | - | 160.806.931.338 | - |

7. Chi phí trả trước

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i> | | |
| - Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị | 350.423.377 | 468.464.827 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 346.728.142 | 692.831.905 |
| Cộng | 697.151.519 | 1.161.296.732 |
| <i>Chi phí trả trước dài hạn</i> | | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.741.261.643 | 6.521.562.037 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 57.276.645.740 | 35.245.093.372 |
| - Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 26.375.819.094 | 17.433.551.472 |
| - Phí sử dụng tài liệu | 21.694.468.452 | 23.838.298.583 |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 232.059.527.663 | 242.147.414.534 |
| Cộng | 341.147.722.592 | 325.185.919.998 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc, trang thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> | <i>TSCĐ hữu hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 321.904.119.037 | 531.640.314.242 | 570.640.819.182 | 55.314.826.847 | 8.977.409.471 | 1.488.477.488.779 |
| Mua trong năm | - | 8.465.987.900 | - | - | - | 8.465.987.900 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 20.621.759.710 | 18.705.558.084 | 3.378.546.600 | 247.545.454 | 10.432.231.228 | 53.385.641.076 |
| Tăng do phân loại lại | 75.359.773.343 | - | - | - | - | 75.359.773.343 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.701.878.697) | (4.672.904.268) | - | - | (6.374.782.965) |
| Giảm do phân loại lại | - | (27.783.743.346) | - | (47.576.029.997) | - | (75.359.773.343) |
| Giảm khác | (313.890.909) | - | - | - | - | (313.890.909) |
| Tại ngày 31/12/2016 | 417.571.761.181 | 529.326.238.183 | 569.346.461.514 | 7.986.342.304 | 19.409.640.699 | 1.543.640.443.881 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 204.247.664.218 | 329.332.846.998 | 388.386.021.437 | 45.039.193.104 | 4.072.516.530 | 971.078.242.287 |
| Khấu hao trong năm | 44.662.620.047 | 63.204.203.315 | 52.999.920.430 | 2.047.002.352 | 2.646.342.790 | 165.560.088.934 |
| Tăng do phân loại lại | 63.899.332.769 | - | - | - | - | 63.899.332.769 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.385.233.528) | (4.644.119.613) | - | - | (6.029.353.141) |
| Giảm do phân loại lại | - | (23.670.110.119) | - | (40.229.222.650) | - | (63.899.332.769) |
| Giảm khác | (313.890.909) | - | - | - | - | (313.890.909) |
| Tại ngày 31/12/2016 | 312.495.726.125 | 367.481.706.666 | 436.741.822.254 | 6.856.972.806 | 6.718.859.320 | 1.130.295.087.171 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 117.656.454.819 | 202.307.467.244 | 182.254.797.745 | 10.275.633.743 | 4.904.892.941 | 517.399.246.492 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 105.076.035.056 | 161.844.531.517 | 132.604.639.260 | 1.129.369.498 | 12.690.781.379 | 413.345.356.710 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng
 Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

94.227.508.452 đồng
 2.098.847.964 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Bản quyền, bằng sáng chế</i> | <i>Phần mềm quản lý</i> | <i>TSCĐ vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 7.133.247.586 | 57.800.000 | 287.700.000 | 444.287.790 | 7.923.035.376 |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| Tạo ra từ nội bộ DN | - | - | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất KD | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (213.870.200) | (213.870.200) |
| Tại ngày 31/12/2016 | 7.133.247.586 | 57.800.000 | 287.700.000 | 230.417.590 | 7.709.165.176 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 263.759.631 | 20.872.221 | 287.700.000 | 444.287.790 | 1.016.619.642 |
| Khấu hao trong năm | 213.007.380 | 19.266.668 | - | - | 232.274.048 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (213.870.200) | (213.870.200) |
| Tại ngày 31/12/2016 | 476.767.011 | 40.138.889 | 287.700.000 | 230.417.590 | 1.035.023.490 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 6.869.487.955 | 36.927.779 | - | - | 6.906.415.734 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 6.656.480.575 | 17.661.111 | - | - | 6.674.141.686 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

518.117.590 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|------------------------|
| <i>Xây dựng cơ bản</i> | | - |
| - Công ty Than Na Dương | 75.772.349.614 | 31.846.639.938 |
| + Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I | 74.984.158.554 | 26.947.555.473 |
| + Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn 2010-2012 | 320.969.801 | 3.511.952.679 |
| + Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 467.221.259 | 1.387.131.786 |
| - Công ty Than Núi Hồng | 8.756.532.258 | 94.545.455 |
| + Di chuyển nghĩa trang khu 5 | 8.756.532.258 | - |
| + Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | | 94.545.455 |
| - Công ty Than Khánh Hoà | 702.783.992 | 43.275.939.040 |
| + Đền bù GPMB bắc Khai trường (giai đoạn I) | 26.017.814 | 4.544.782.169 |
| + Đền bù GPMB Khu trung tâm hành chính -Tái định cư xã Phúc Hà | 64.957.600 | 1.219.259.533 |
| + Đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng Ngò An Khánh) | 27.467.100 | 5.146.224.034 |
| + Dự án Tái định cư Tân Long giai đoạn I | 72.812.000 | 15.110.543.599 |
| + Đền bù GPMB phục vụ đổ thải Giai đoạn II (Chi phí đền bù) | 317.200.569 | 16.574.352.417 |
| + Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 194.328.909 | 680.777.288 |
| - Văn phòng Tổng Công ty | 11.922.224.784 | 26.542.130.752 |
| + Khai thác hầm lò tại Mỏ than Khánh Hòa | 2.819.679.209 | 2.819.679.209 |
| + Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương | 2.965.741.636 | 2.965.741.636 |
| + Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng | 1.280.923.856 | 1.280.923.856 |
| + Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hoà | 2.799.230.986 | 2.213.398.350 |
| + Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Na Dương | 617.828.949 | - |
| + Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương | 1.438.820.148 | 1.438.820.148 |
| + Dự án khai thác hầm lò rìa moong Khánh Hoà | - | 13.885.618.996 |
| + Dự án nhà ở công nhân Công ty Than Khánh Hoà | - | 1.937.948.557 |
| Cộng | 97.153.890.648 | 101.759.255.185 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Phải trả người bán**

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng |
| 11.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Shenang San Yutian International | 1.611.435.320 | 1.611.435.320 | 24.368.963.220 | 24.368.963.220 |
| Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Tài Chính Toàn Cầu | 5.610.582.420 | 5.610.582.420 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Việt Bắc - MICCO | 5.258.079.582 | 5.258.079.582 | - | - |
| Viện Khoa Học Công Nghệ Mỏ - Vinacomin | 2.300.876.465 | 2.300.876.465 | - | - |
| Các đối tượng khác | 29.327.414.965 | 29.327.414.965 | 54.590.906.895 | 54.409.528.951 |
| Cộng | 44.108.388.752 | 44.108.388.752 | 78.959.870.115 | 78.778.492.171 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2016 |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 6.025.608.848 | 101.936.894.199 | 95.583.865.029 | 12.378.638.018 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 67.636.584 | 1.395.281.146 | 905.385.118 | 557.532.612 |
| Thuế tài nguyên | 21.805.735.540 | 174.665.197.395 | 177.152.151.832 | 19.318.781.103 |
| Tiền thuê đất và thuế đất | 2.485.757.869 | 15.166.552.152 | 14.727.428.687 | 2.924.881.334 |
| Thuế và phí bảo vệ môi trường | 2.263.269.500 | 16.576.007.895 | 16.137.923.779 | 2.701.353.616 |
| Thuế khác | - | 865.552.123 | 865.552.123 | - |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | - | 21.740.100.000 | 21.740.100.000 | - |
| Cộng | 32.648.008.341 | 332.345.584.910 | 327.112.406.568 | 37.881.186.683 |

12.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.144.893.983 | 17.228.907.444 |
| | 13.144.893.983 | 17.228.907.444 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13. Chi phí phải trả**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> | | |
| + Trích trước lãi vay | 9.176.839.627 | 774.297.804 |
| + Trích trước tiền thuê đất, tiền thuê đất | - | 6.035.255.044 |
| + Trích trước chi phí giao thầu | 3.537.767.399 | 4.969.048.316 |
| + Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 17.710.000 | 49.788.437 |
| Cộng | 12.732.317.026 | 11.828.389.601 |

14. Phải trả khác

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Kinh phí công đoàn | 564.758.698 | 564.758.698 | 518.484.436 | 518.484.436 |
| Đoàn phí công đoàn | 47.698.900 | 47.698.900 | 304.532.803 | 304.532.803 |
| Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con | 1.640.073.338 | 1.640.073.338 | 1.106.951.171 | 1.106.951.171 |
| Quỹ tiền thưởng Tập đoàn TVN thưởng các cá nhân và tập thể | 430.139.137 | 430.139.137 | 1.250.639.137 | 1.250.639.137 |
| Lỗ liên danh 33 Trảng Thi | - | - | 2.048.768.679 | 2.048.768.679 |
| Quỹ văn hóa thể thao Tổng công ty | 172.240.437 | 172.240.437 | 154.445.038 | 154.445.038 |
| Quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động | 2.166.010.819 | 2.166.010.819 | - | - |
| Phụ cấp hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Cty mẹ | 178.264.600 | 178.264.600 | 102.600.000 | 102.600.000 |
| Phải trả theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp - Trung tâm Điều dưỡng Ngành than | 1.209.319.982 | 1.209.319.982 | 1.209.319.982 | 1.209.319.982 |
| Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng | 834.844.640 | 834.844.640 | 834.844.640 | 834.844.640 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.250.178.440 | 1.250.178.440 | 1.140.908.097 | 1.140.908.097 |
| Cộng | 8.493.528.991 | 8.493.528.991 | 8.671.493.983 | 8.671.493.983 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****15. Vay và nợ thuê tài chính**

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| <u>Vay ngắn hạn</u> | | | | | | |
| Công ty Than Na Dương | 19.238.842.738 | 19.238.842.738 | 134.378.509.846 | 133.216.994.834 | 20.400.357.750 | 20.400.357.750 |
| - Vay ngắn hạn | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | 100.403.476.075 | 102.703.476.075 | - | - |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 16.938.842.738 | 16.938.842.738 | 33.975.033.771 | 30.513.518.759 | 20.400.357.750 | 20.400.357.750 |
| Công ty Than Khánh Hoà | 98.365.657.031 | 98.365.657.031 | 199.628.705.938 | 262.667.525.605 | 35.326.837.364 | 35.326.837.364 |
| - Vay ngắn hạn | - | - | 164.301.868.574 | 164.301.868.574 | - | - |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 98.365.657.031 | 98.365.657.031 | 35.326.837.364 | 98.365.657.031 | 35.326.837.364 | 35.326.837.364 |
| Công ty Than Núi Hồng | 7.696.784.500 | 7.696.784.500 | 43.164.670.728 | 47.040.705.228 | 3.820.750.000 | 3.820.750.000 |
| - Vay ngắn hạn | - | - | 39.343.920.728 | 39.343.920.728 | - | - |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 7.696.784.500 | 7.696.784.500 | 3.820.750.000 | 7.696.784.500 | 3.820.750.000 | 3.820.750.000 |
| Văn phòng Công ty | 107.254.796.865 | 107.254.796.865 | 47.126.076.117 | 143.618.357.330 | 10.762.515.652 | 10.762.515.652 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 107.254.796.865 | 107.254.796.865 | 47.126.076.117 | 143.618.357.330 | 10.762.515.652 | 10.762.515.652 |
| Cộng | 232.556.081.134 | 232.556.081.134 | 424.297.962.629 | 586.543.582.997 | 70.310.460.766 | 70.310.460.766 |
| <u>Vay dài hạn</u> | | | | | | |
| Công ty Than Na Dương | 47.771.883.661 | 47.771.883.661 | 81.373.103.280 | 34.075.033.771 | 95.069.953.170 | 95.069.953.170 |
| Công ty Than Khánh Hoà | 149.741.647.324 | 149.741.647.324 | 15.363.647.490 | 41.656.320.642 | 123.448.974.172 | 123.448.974.172 |
| Công ty Than Núi Hồng | 6.964.117.250 | 6.964.117.250 | 55.303.230.800 | 13.582.579.050 | 48.684.769.000 | 48.684.769.000 |
| Văn phòng Công ty | 358.741.432.866 | 358.741.432.866 | 37.796.248.106 | 296.870.390.091 | 99.667.290.881 | 99.667.290.881 |
| Cộng | 563.219.081.101 | 563.219.081.101 | 189.836.229.676 | 386.184.323.554 | 366.870.987.223 | 366.870.987.223 |

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2016 của Công ty mẹ xem tại phụ lục 01 và phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Dự phòng phải trả

| | 01/01/2016 | Tăng trong năm | Sử dụng trong năm | Hoàn nhập dự phòng không sử dụng | 31/12/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 34.031.563.992 | 13.848.944.039 | - | - | 47.880.508.031 |
| Phí dự dụng tài liệu | 829.910.930 | 728.109.980 | - | - | 1.558.020.910 |
| Dự phòng tiền thuê đất và thuê đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả | - | 6.048.527.558 | 50.006.262 | - | 5.998.521.296 |
| Cộng | 34.861.474.922 | 20.625.581.577 | 50.006.262 | - | 55.437.050.237 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (Tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i> | <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|----------------------------------|------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 662.126.043.857 | - | 304.785.027.619 | - | - | 966.911.071.476 |
| Tăng vốn trong năm trước | 387.873.956.143 | - | - | - | - | 387.873.956.143 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 4.855.682.384 | 4.855.682.384 |
| Tăng khác | - | - | - | 218.125.988 | - | 218.125.988 |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | (304.785.027.619) | - | - | (304.785.027.619) |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (218.125.988) | - | (218.125.988) |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 1.050.000.000.000 | - | - | - | 4.855.682.384 | 1.054.855.682.384 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 14.946.005.661 | 14.946.005.661 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối các quỹ (*) | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 1.050.000.000.000 | - | - | - | 19.801.688.045 | 1.069.801.688.045 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|--------------------|--------------------------|-------------|--------------------|--------------------------|-------------|
| | Số lượng | Cổ phiếu thường | Tỷ lệ | Tổng số | Cổ phiếu thường | Tỷ lệ |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 103.115.700 | 1.031.157.000.000 | 98% | 103.115.700 | 1.031.157.000.000 | 98% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 1.884.300 | 18.843.000.000 | 2% | 1.884.300 | 18.843.000.000 | 2% |
| Cộng | 105.000.000 | 1.050.000.000.000 | 100% | 105.000.000 | 1.050.000.000.000 | 100% |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | 2016 | 2015 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.050.000.000.000 | 662.126.043.857 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 387.873.956.143 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

Cổ phiếu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 105.000.000 | 105.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 105.000.000 | 105.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 105.000.000 | 105.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 105.000.000 | 105.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 105.000.000 | 105.000.000 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

18. Nguồn kinh phí

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 74.890.700 | 74.890.700 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 12.467.600.000 | 18.840.262.500 |
| Chi sự nghiệp | 12.467.600.000 | 18.840.262.500 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 74.890.700 | 74.890.700 |

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----|------------|------------|
| USD | 4.942,08 | 4.942,08 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.025.225.944.884 | 1.765.584.055.517 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán hàng | 1.946.082.110.522 | 1.533.757.913.072 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 66.134.505.607 | 40.650.775.345 |
| Doanh thu khác | 13.009.328.755 | 191.175.367.100 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | - | - |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | - | - |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.025.225.944.884 | 1.765.584.055.517 |
| Doanh thu bán hàng | 1.946.082.110.522 | 1.533.757.913.072 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 66.134.505.607 | 40.650.775.345 |
| Doanh thu khác | 13.009.328.755 | 191.175.367.100 |

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng hoá đã bán | 1.643.107.991.470 | 1.206.263.765.562 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 52.197.711.670 | 32.224.331.101 |
| Giá vốn khác | 3.008.596.335 | 188.078.555.925 |
| Cộng | 1.698.314.299.475 | 1.426.566.652.588 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.261.637.416 | 8.990.089.053 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.718.610.000 | 8.634.989.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 276.384.916 | 1.819.540.912 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn mức | 2.912.799.866 | 628.476.706 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 210.036.182 | 5.765.423.644 |
| Cộng | 20.379.468.380 | 25.838.519.315 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****23. Chi phí tài chính**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 60.121.430.749 | 83.219.916.203 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 668.987.995 | 387.263.822 |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư | 246.000.000 | - |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư | 19.624.621.852 | 35.189.289.016 |
| Chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn so với định giá | - | 16.578.603.737 |
| Cộng | 80.661.040.596 | 135.375.072.778 |

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân viên | 25.549.420.249 | 19.527.782.072 |
| - Chi phí nguyên, nhiên vật liệu quản lý | 14.243.971.769 | 15.453.412.261 |
| - Chi phí khác | 13.557.232.251 | 26.989.459.496 |
| Cộng | 53.350.624.269 | 61.970.653.829 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 81.757.167.501 | 67.418.031.921 |
| - Chi phí khác | 117.258.742.714 | 106.063.887.244 |
| Cộng | 199.015.910.215 | 173.481.919.165 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.658.796.708 | 1.292.545.725 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay | - | - |
| Cộng | 1.658.796.708 | 1.292.545.725 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

| | Năm 2016 |
|--|-------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế | 15.623.467.086 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán | |
| <u>Các khoản điều chỉnh tăng</u> | 5.312.896.188 |
| <i>Phí cấp quyền khai thác khoáng sản chưa nộp tiền vào NSNN</i> | 4.906.676.417 |
| <i>Thù lao, phụ cấp HĐQT</i> | 134.400.000 |
| <i>Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính, khoản truy thu thuế</i> | 158.904.948 |
| <i>Các khoản chi phí khác</i> | 112.914.823 |
| <u>Các khoản điều chỉnh giảm</u> | 12.642.379.734 |
| <i>Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN</i> | 1.923.769.734 |
| <i>Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần</i> | 10.718.610.000 |
| <i>Khoản điều chỉnh giảm khác</i> | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước | 8.293.983.540 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 8.293.983.540 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành | 1.658.796.708 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | (17.228.907.444) |
| Thuế TNDN nộp thừa bù trừ cho sắc thuế khác | 2.425.216.753 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | - |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | - |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | (13.144.893.983) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (Tiếp theo)**26. Thu nhập khác và chi phí khác**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | 2.206.966.667 | 18.009.917.566 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 1.194.839.236 | 388.536.541 |
| Thu nhập đến từ đền bù đường sắt Quán Triều-Núi Hồng | - | 14.619.500.000 |
| Tiền hỗ trợ vận chuyển | - | 880.434.783 |
| Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm HĐ | 82.466.514 | - |
| Thuế được giảm | 564.365.000 | 885.036.000 |
| Các khoản thu khác | 365.295.917 | 1.236.410.242 |
| | - | - |
| Chi phí khác | 847.038.290 | 4.454.114.013 |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 363.732.551 | - |
| Chi phí bồi thường vật chất | - | 592.908.229 |
| Xử lý chất thải | 258.087.035 | - |
| Khấu hao tài sản không sử dụng | 22.630.360 | - |
| Các khoản chi phí khác | 202.588.344 | 3.861.205.784 |
| Lợi nhuận (lỗ) khác thuần | 1.359.928.377 | 13.555.803.553 |

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 398.073.952.213 | 475.889.592.291 |
| Chi phí nhân công | 276.349.031.237 | 259.777.230.235 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 163.233.877.012 | 135.288.235.069 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 214.388.879.925 | 210.250.474.493 |
| Chi phí khác bằng tiền | 520.755.969.537 | 573.108.835.025 |
| Cộng | 1.572.801.709.924 | 1.654.314.367.113 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Công cụ tài chính**

Công ty mẹ chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với các việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty mẹ phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty mẹ chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty mẹ.

Công ty mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mẹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty mẹ chịu rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Công ty mẹ có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty mẹ nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty mẹ đánh giá mức độ nhạy cảm đối với các biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty mẹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Phải thu khách hàng*

Công ty mẹ thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty mẹ xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty mẹ tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty mẹ có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định

Công ty mẹ sẽ lập dự phòng giảm giá để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng

Tiền gửi ngân hàng

Công ty mẹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty mẹ theo chính sách của Công ty mẹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty mẹ đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty mẹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh toán của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Ngày 31/12/2016 | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Tổng cộng |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá trị ghi sổ | | | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.582.084.881 | - | 8.582.084.881 |
| Phải thu khách hàng | 203.248.405.636 | - | 203.248.405.636 |
| Đầu tư | - | - | - |
| Phải thu về cho vay | 1.687.927.525 | - | 1.687.927.525 |
| Phải thu khác | 20.254.173.206 | 253.000.000 | 20.507.173.206 |
| Trừ: | | | - |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Tổng cộng | 233.772.591.248 | 253.000.000 | 234.025.591.248 |
| Các khoản vay và nợ | 70.310.460.766 | 366.870.987.223 | 437.181.447.989 |
| Phải trả người bán | 44.108.388.752 | - | 44.108.388.752 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 5.460.353.881 | - | 5.460.353.881 |
| Tổng cộng | 119.879.203.399 | 366.870.987.223 | 486.750.190.622 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 113.893.387.849 | (366.617.987.223) | (252.724.599.374) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

| Ngày 01/01/2016 | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Tổng cộng |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá trị ghi sổ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 31.572.464.745 | - | 31.572.464.745 |
| Phải thu khách hàng | 144.885.186.667 | - | 144.885.186.667 |
| Đầu tư | - | - | - |
| Phải thu về cho vay | 136.781.103.931 | 16.240.894.964 | 153.021.998.895 |
| Phải thu khác | 43.423.262.171 | 270.000.000 | 43.693.262.171 |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Tổng cộng | 356.662.017.514 | 16.510.894.964 | 373.172.912.478 |
| Ngày 01/01/2016 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 232.556.081.134 | 563.219.081.101 | 795.775.162.235 |
| Phải trả người bán | 78.959.870.115 | - | 78.959.870.115 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 5.233.841.398 | - | 5.233.841.398 |
| Tổng cộng | 316.749.792.647 | 563.219.081.101 | 879.968.873.748 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 39.912.224.867 | (546.708.186.137) | (506.795.961.270) |

Công ty mẹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty mẹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
| Các khoản cho vay và phải thu | 225.443.506.367 | 341.600.447.733 | 225.443.506.367 | 341.600.447.733 |
| <i>Phải thu khách hàng,</i> | | | | |
| <i>phải thu khác</i> | 223.755.578.842 | 188.578.448.838 | 223.755.578.842 | 188.578.448.838 |
| <i>Phải thu về cho vay</i> | 1.687.927.525 | 153.021.998.895 | 1.687.927.525 | 153.021.998.895 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 8.582.084.881 | 31.572.464.745 | 8.582.084.881 | 31.572.464.745 |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 8.582.084.881 | 31.572.464.745 | 8.582.084.881 | 31.572.464.745 |
| Tổng cộng | 234.025.591.248 | 373.172.912.478 | 234.025.591.248 | 373.172.912.478 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| <i>Vay và nợ</i> | 437.181.447.989 | 795.775.162.235 | 437.181.447.989 | 795.775.162.235 |
| <i>Phải trả người bán</i> | 44.108.388.752 | 78.959.870.115 | 44.108.388.752 | 78.959.870.115 |
| <i>Phải trả khác</i> | 5.460.353.881 | 5.233.841.398 | 5.460.353.881 | 5.233.841.398 |
| Tổng cộng | 486.750.190.622 | 879.968.873.748 | 486.750.190.622 | 879.968.873.748 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty mẹ hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty mẹ. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty mẹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty mẹ.

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

| | <u>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</u> |
|-----------------------|---|
| Tiền lương và phụ cấp | 3.339.621.286 |
| Cộng | <u>3.339.621.286</u> |

Số dư với Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam tại thời điểm 31/12/2016 như sau:

| <u>Chỉ tiêu</u> | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu khách hàng | 9.558.968.254 | 2.560.620.004 |
| Khách hàng ứng trước - CN Tập đoàn | 71.043.502 | - |
| Phải trả người bán - CN Tập đoàn | 575.000.000 | - |
| Vay và nợ tài chính | 3.800.041.448 | 308.976.158.929 |

Trong năm Công ty có các giao dịch trọng yếu với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

| <u>Chỉ tiêu</u> | <u>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</u> |
|------------------------------|---|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8.811.707.400,09 |
| Mua hàng hoá, dịch vụ | 3.192.324.581,82 |
| Chi phí lãi vay | 2.523.891.967 |

Giá trị giao dịch trọng yếu với một số đối tượng là Công ty trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

| Bên liên quan | Nội dung | Giá trị giao dịch |
|---|------------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.472.045.086 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 34.106.034.426 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Việt Bắc - MICCO | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 78.749.565 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 75.316.704.920 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomín | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.559.185.385.216 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 276.141.499.330 |
| Công ty CP Xi măng Quán Triều | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 133.610.379.688 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 21.014.966.015 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Bên liên quan | Nội dung | Giá trị giao dịch |
|--|------------------------------|-------------------|
| Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 222.984.165 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 19.765.384.570 |
| Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8.029.091 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 3.894.403.900 |
| Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 528.124.928 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 9.582.294.573 |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 145.480.271.137 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 5.711.930.443 |
| Công ty CP Xi măng La Hiên | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 103.115.617.706 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 693.000.000 |
| Công ty CP thiết bị khai thác mỏ | Mua hàng hoá, dịch vụ | 12.236.916.364 |
| Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 385.911.183 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 7.289.437.375 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc-Vinacomin | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 12.363.636.364 |
| Công ty Cổ phần Vật tư-TKV | Mua hàng hoá, dịch vụ | 3.447.526.810 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường-TKV | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 904.061.535 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 7.742.689.582 |
| Trường cao đẳng nghề than Khoáng sản Việt Nam | Mua hàng hoá, dịch vụ | 8.812.152.509 |
| Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin | Mua hàng hoá, dịch vụ | 21.167.371.885 |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | Mua hàng hoá, dịch vụ | 7.912.429.705 |
| Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin | Mua hàng hoá, dịch vụ | 5.851.069.091 |
| Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin | Mua hàng hoá, dịch vụ | 3.259.483.127 |

Số dư trọng yếu với một số đối tượng là Công ty trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

| Bên liên quan | Nội dung | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều | Phải thu khách hàng | 102.314.626.748 | 64.374.573.169 |
| | Phải thu về cho vay | - | 130.253.930.883 |
| Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV | Phải trả người bán | 2.014.897.886 | 5.918.043.752 |
| Viện Khoa Học Công Nghệ Mỏ - Vinacomin | Phải trả người bán | 2.300.876.465 | - |
| Công ty CP xi măng La Hiên - VVMI | Phải thu khách hàng | 9.685.680.397 | - |
| | Phải trả người bán | - | 297.000.000 |
| | Phải thu về cho vay | - | 6.209.928.682 |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | Phải thu khách hàng | 43.124.026.744 | 39.085.983.654 |
| | Trả trước cho người bán | - | 4.779.819.781 |
| | Phải thu về cho vay | 1.687.927.525 | 16.558.139.330 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - | Phải thu khách hàng | 33.174.223.777 | 3.259.740.258 |
| Công ty CP Gang thép Cao Bằng | Phải thu khách hàng | 2.048.365.000 | 28.677.110.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)*****Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty mẹ và các bên liên quan khác***

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận hoặc giá do Tổng Công ty - Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP quy định.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty mẹ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 - đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập trên cơ sở giả định Công ty mẹ sẽ hoạt động liên tục

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017



NGUYỄN HỒNG HẠNH

Người lập



LƯƠNG XUÂN QUANG

Kế toán trưởng



TRẦN HẢI BÌNH

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Hợp đồng | Số dư nợ gốc | Lãi suất vay | Mục đích vay | Biện pháp đảm bảo khoản vay |
|--|---|-----------------------|----------------------------|---|---|
| Công ty Than Na Dương - VVMI | | 20.400.357.750 | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn | Số 02/2013/HĐ ngày 31/12/2013 | 420.000.000 | Thả nổi | Xây dựng trạm y tế | Quyền sử dụng đất thừa đất số 84a tại thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; tài sản gắn liền với đất là Trạm y tế cơ sở công ty than Na Dương. |
| | Số 01/2014/HĐ ngày 11/2/2014 | 265.400.000 | Thả nổi | Đầu tư xe phun nước tưới đường | Xe ô tô Xiteec phun nước tưới đường. |
| | Số 01/2014/710694/HĐTD ngày 26/12/2014 | 308.000.000 | Thả nổi | Đầu tư thiết bị trạm 35KV | Thiết bị trạm 35kV. |
| | Số 01/2015/469092/HĐTD ngày 6/2/2015 | 17.800.000.000 | Thả nổi | Bồi thường GPMB mở rộng khai trường SX GĐI - 254ha | Khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I Công ty Than Na Dương; Máy xúc thủy lực Hyundai Robex, máy bơm chịu axit HLOM 300-700A, máy xúc thủy lực gầu ngược, 03 xe ô tô CAT 773F. |
| | Số 01/2015/710694/HĐTD ngày 4/5/2015 | 1.606.957.750 | Thả nổi | Thanh toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2015 | Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Lạng Sơn. |
| Công ty Than Khánh Hoà - VVMI | | 35.326.837.364 | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 2400002672/2012/HĐTD ngày 29/11/2012 | 13.752.000.000 | Thả nổi, hiện tại là 10.0% | Thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ đổ thải đất đá bãi thải Nam | Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc giá trị 130 tỷ và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đền bù GPMB phục vụ đổ thải đất đá" |
| | Số 01/2013/HĐTD/TKH-NHCVN | 734.369.364 | Thả nổi, hiện tại là 10.0% | Thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ đổ thải đất đá bãi thải Nam | Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc giá trị 130 tỷ và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đền bù GPMB phục vụ đổ thải đất đá" |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | Số 61/2012-KH1/CMS/TDTH ngày 12/12/2015 | 2.400.000.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.30% | Thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đổ thải đất đá giai đoạn 2 theo QĐ số 1448/QĐ-CTCT ngày 05/05/2012 | Cam kết bảo lãnh số 2220/CMV-KTTKTC ngày 12/12/2012 của Tổng CT CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomim với giá trị bảo lãnh 12.000.000.000 VND; Tài sản hình thành theo QĐ số 74/QCC-CMV ngày 8/12/2010 về việc phê duyệt dự án đầu tư khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên Công ty TNHH MTV Than Khánh Hoà - VVMI, giá trị 16.888.363.794 VND |

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Hợp đồng | Số dư nợ gốc | Lãi suất vay | Mục đích vay | Biện pháp đảm bảo khoản vay |
|---|--|----------------------|-----------------------------|--|--|
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam | Số 180.12.090.670953 ngày 11/12/2012 | 17.414.100.000 | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Bổ sung vốn thực hiện dự án đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ mở rộng bãi thải Tây | Dây chuyền sản xuất vỏ bao, 6 xe tự đổ Caterpillar 773E và 05 xe tải khung động cơ Volvo A40E, tổng giá trị: 100.983.000.000 VND |
| | Số 179.12.090.670953 ngày 11/12/2012 | 705.788.000 | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2012 | Xe cần cẩu tải trọng >= 25 tấn và xe cấp phát nhiên liệu dung tích bồn chứa >= 15.000 lít, tổng giá trị 4.249.000.000 VND |
| | Số 249.14.090.670953 | 320.580.000 | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Đầu tư dự án Sân Công Nghiệp - Phân Xưởng Cơ điện và Đầu tư thiết bị phục vụ sửa chữa. | Máy hàn hình thành theo QĐ số 3179/QĐ-CTCT ngày 03/10/2013 và Máy xúc ZX870 hình thành theo QĐ số 1762/QĐ-TCKT giá trị 8.594.000.000VND; nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của Bên vay tại Ngân hàng. |
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI | | 3.820.750.000 | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 01/2014/469083/HĐTD ngày 27/12/2014 | 345.400.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.0% | Thanh toán tiền mua máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3 theo "dự án đầu tư 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu >=0,6m3" | Tài sản hình thành từ khoản vay: máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3 |
| | Số 01/2015/469083/HĐTD ngày 19/05/2015 | 58.800.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.0% | Thanh toán tiền mua Tủ máy cắt 6KV theo dự án đầu tư 1 tủ máy cắt 6KV | 01 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích màu vàng sản xuất năm 2014, xuất xứ hàn quốc giá trị 2.031.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản 01/2015/469083/HĐDB ngày 12/01/2015 |
| | Số 03/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015 | 100.800.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.0% | Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu | Tài sản hình thành từ khoản vay: thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu |

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Hợp đồng | Số dư nợ gốc | Lãi suất vay | Mục đích vay | Biện pháp đảm bảo khoản vay |
|--|--|-----------------------|---|---|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 01/2016/469092/HĐTD ngày 20/04/2016 | 170.000.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.0% | Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 1 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3 phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty | Tài sản hình thành từ khoản vay: toàn bộ thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 01 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3 phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty |
| | Số 03/2016/469092/HĐTD ngày 29/09/2016 | 1.936.000.000 | Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tới 31/12/2016 là 9% | Thanh toán các chi phí Dự án "Di chuyển nghĩa trang khu V phục vụ sản xuất Công ty Than Núi Hồng -VVM I | |
| | Số 05/2016/469092/HĐTD ngày 17/11/2016 | 712.500.000 | Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tới 31/12/2016 là 9% | Thanh toán các chi phí mua thiết bị thuộc Dự án Đầu tư tài sản "Mua 03 xe ô tô vận tải tự đổ, tải trọng >= 9 tấn" phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty | Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2016/469083/HĐBĐ ngày 21/11/2016: 3 xe ô tô tải tự đổ trị giá 3.690.000.000 theo biên bản định giá ngày 16/11/2016 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | Số 381/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.112700 ngày 24/11/2015 | 497.250.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.6% | Bù đắp thanh toán tiền đầu tư 2 máy xúc phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh than, vật liệu xây dựng | 1 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích nhãn hiệu HUYNDAI R140LC-9S và 1 máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu CHANGLIN theo hợp đồng thế chấp số 381/2015/HĐTC-PN/SHB.112700 ký ngày 24/11/2015 giá trị 3.315.000.000 VND |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP Văn phòng | | 10.762.515.652 | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Thanh Trì | Số 011809144 /HĐTD/VCB-VVMI ngày 18/9/2014 hạn mức vay 6.900.000.000 | 1.090.000.000 | Thả nổi | Đầu tư máy gặt xích cho công ty Than Na Dương - VVMI | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | Số 09-2010/HĐTDTH-VVMI ngày 28/12/2010 Hạn mức: 45.400.000.000 | 6.540.000.000 | Thả nổi | Đầu tư xây dựng công trình dây truyền sản xuất vỏ bao xi măng công suất 20 triệu vỏ/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Hợp đồng | Số dư nợ gốc | Lãi suất vay | Mục đích vay | Biện pháp đảm bảo khoản vay |
|--|--|---------------|--------------|--|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Số 01/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015; Hạn mức vay: 9.316.000.000 | 1.960.000.000 | Thả nổi | Đầu tư dự án nhà ở công nhân công ty than Khánh Hoà | Công trình nhà ở Công nhân Công ty Than Khánh Hòa-VVMI tổng giá trị thế chấp: 10.961.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | Số 02/2015/469092/HĐTD ngày 13/4/2015 hạn mức 2.250.000.000 | 440.000.000 | Thả nổi | Đầu tư máy xúc thủy lực gầu ngược cho công ty Than khánh hòa- VVMI | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam | Số 01 TT/Vinacomin - VVMI/2013/TP2007 ngày 19/11/2013 | 732.515.652 | 9,67%/năm | Thanh toán dự án hầm lò rìa moong Than Khánh Hóa. | Tín chấp |

PHỤ LỤC 02
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Hợp đồng | Số dư nợ gốc | Lãi suất vay | Mục đích vay | Biện pháp đảm bảo khoản vay |
|---|--|------------------------|----------------------------|--|--|
| Công ty Than Na Dương - VVMI | | 95.069.953.170 | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn | Số 02/2013/HĐ ngày 31/12/2013 | 346.725.391 | Thả nổi | Xây dựng trạm y tế | Quyền sử dụng đất thừa đất số 84a tại thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; tài sản gắn liền với đất là Trạm y tế cơ sở công ty than Na Dương. |
| | Số 01/2014/HĐ ngày 11/2/2014 | 243.011.110 | Thả nổi | Đầu tư xe phun nước tưới đường | Xe ô tô Xiteec phun nước tưới đường. |
| | Số 01/2014/710694/HĐTD ngày 26/12/2014 | 616.000.000 | Thả nổi | Đầu tư thiết bị trạm 35KV | Thiết bị trạm 35kV. |
| | Số 01/2015/469092/HĐTD ngày 6/2/2015 | 93.864.216.669 | Thả nổi | Bồi thường GPMB mở rộng khai trường SX GĐI - 254ha | Khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I Công ty Than Na Dương; Máy xúc thủy lực Hyundai Robex, máy bơm chịu axit HLOM 300-700A, máy xúc thủy lực gầu ngược, 03 xe ô tô CAT 773F. |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | | 173.156.493.172 | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | 01/2014/469092/HĐTD ngày 30/09/2014 | 67.565.024.058 | Thả nổi, hiện tại là 9.60% | Thanh toán các chi phí hợp lý của dự án "Đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đổ thải đất đá (giai đoạn 2) - Công ty Than Khánh Hòa" | 5 xe cát 29,30,31,32,33 và 1 máy xúc thủy lực với giá trị bảo lãnh 163.000.000.000 VNĐ |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 01/2013/HĐTD/TKH-NHCVN | 917.961.728 | Thả nổi, hiện tại là 10.0% | Thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ đổ thải đất đá bãi thải Nam | Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc giá trị 130 tỷ và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đền bù GPMB phục vụ đổ thải đất đá" |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lạng Hòa Lạc | Số 36/2013-HDTDDDDA/NHCT328-VVMI | 45.300.000.000 | Thả nổi, hiện tại là 10.0% | Thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I Mỏ than Khánh Hòa | Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc 100% giá hợp đồng và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I" |

PHỤ LỤC 02
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Hợp đồng | Số dư nợ gốc | Lãi suất vay | Mục đích vay | Biện pháp đảm bảo khoản vay |
|---|---|-----------------------|-----------------------------|---|---|
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 180.12.090.670953 ngày 11/12/2012 | 1.733.550.000 | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Bổ sung vốn thực hiện dự án đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ mở rộng bãi thải Tây | Dây chuyền sản xuất vỏ bao, 6 xe tự đổ Caterpillar 773E và 05 xe tải khung động cơ Volvo A40E, tổng giá trị: 100.983.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101.12.670953.BĐ |
| | Số 50.12.090.670.953 ngày 31/05/2012 | 1.386.487.663 | Thả nổi | Bổ sung vốn đầu tư máy khoan thủy lực đập đá, đường kính mũi khoan 165 mm. | Toàn bộ giá trị máy khoan thủy lực, đập đá được hình từ Dự án. |
| | Số 179.12.090.670953 ngày 11/12/2012 | 177.347.000 | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2012 | Tài sản thuộc dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất bao gồm 01 xe cần cẩu tải trọng \geq 25 tấn và 01 xe cấp phát nhiên liệu dung tích bồn chứa \geq 15.000 lít, tổng giá trị TSĐB là 4.249.000.000 VND |
| | Số 249.14.090.670953 | 240.436.240 | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Đầu tư dự án Sản Công Nghiệp - Phân Xương Cơ điện và Đầu tư thiết bị phục vụ sửa chữa. | Máy hàn Max hình thành theo QĐ số 3179/QĐ-CTCT ngày 03/10/2013 và Máy xúc ZX870 hình thành theo QĐ số 1762/QĐ-TCKT với giá trị bảo lãnh 8.594.000.000VND; toàn bộ nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của Bên vay tại Ngân hàng. |
| | Số 121.15.090.670953 ngày 30/06/2015 | 6.128.167.483 | Thả nổi, hiện tại là 10.20% | Tài trợ vốn trung hạn thực hiện xây dựng khu tái định cư Tân Long giai đoạn I | Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án xây dựng nhà KCS và dự án xây dựng, di chuyển xưởng sàng, quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Khánh Hoà |
| Công ty Than Núi Hồng - VVM | | 47.193.019.000 | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | Số 381/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.112700 ngày 24/11/2015 | 1.491.750.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.6% | Bù đắp thanh toán tiền đầu tư 2 máy xúc phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh than, vật liệu xây dựng | 1 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích nhãn hiệu HUYNDAI R140LC-9S và 1 máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu CHANGLIN giá trị 3.315.000.000 VND |

PHỤ LỤC 02
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Hợp đồng | Số dư nợ gốc | Lãi suất vay | Mục đích vay | Biện pháp đảm bảo khoản vay |
|---|--|----------------|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 01/2014/469083/HĐTD ngày 27/12/2014 | 690.800.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.0% | Thanh toán tiền mua máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3 | Tài sản hình thành từ khoản vay: máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3 |
| | Số 01/2015/469083/HĐTD ngày 19/05/2015 | 29.550.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.0% | Thanh toán tiền mua Tủ máy cắt 6KV theo dự án đầu tư 1 tủ máy cắt 6KV | 01 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích màu vàng sản xuất năm 2014, xuất xứ hàn quốc giá trị 2.031.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản 01/2015/469083/HĐDB ngày 12/01/2015 |
| | Số 03/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015 | 302.400.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.0% | Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu | Tài sản hình thành từ khoản vay: thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 11443.16.090.1365575.TD ngày 29/03/2016 | 3.828.067.250 | Thả nổi, hiện tại là 9.0% | Thanh toán tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2016 | Toàn bộ quyền khai thác khoáng sản của CT Than Núi Hồng theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 77.15.090.1365575.TD ngày 29/05/2015 | 3.828.067.250 | Thả nổi, hiện tại là 10.2% | Tài trợ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2015 | Toàn bộ quyền khai thác khoáng sản của CT Than Núi Hồng theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014 |
| | Số 11443.16.090.1365575.TD ngày 29/03/2016 | 7.656.134.500 | Thả nổi, hiện tại là 9.0% | Thanh toán tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2016 | Toàn bộ quyền khai thác khoáng sản của CT Than Núi Hồng theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014 |
| | Số 49039.16.090.1365575.TD ngày 31/08/2016 | 3.500.000.000 | Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tới 30/06/2016 là 9% | Thanh toán bù đắp phí sử dụng tài liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản của Nhà nước | - Công trình, tài sản trên đá gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO888694 và Y364981 của Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP; |
| | Số 49039.16.090.1365575.TD ngày 31/08/2016 | 10.500.000.000 | Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tới 30/06/2016 là 9% | Thanh toán bù đắp phí sử dụng tài liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản của Nhà nước | - Công trình, tài sản trên đá gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO888694 và Y364981 của Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP; |

PHỤ LỤC 02
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Hợp đồng | Số dư nợ gốc | Lãi suất vay | Mục đích vay | Biện pháp đảm bảo khoản vay |
|--|---|-----------------------|---|--|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | Số 01/2016/469092/HĐTD ngày 20/04/2016 | 552.500.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.0% | Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 1 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3 phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty | Tài sản hình thành từ khoản vay: toàn bộ thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 01 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3 phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty |
| | Số 02/2016/469092/HĐTD ngày 12/05/2016 | 7.860.000.000 | Thả nổi, hiện tại là 9.0% | Thanh toán chi phí dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến XIX đến tuyến XXIII, thấu kính III phục vụ sản xuất" và Dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến 37, khu 7, thấu kính II phục vụ sản xuất Công ty than Núi Hồng" | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Số 03/2016/469092/HĐTD ngày 29/09/2016 | 6.308.000.000 | Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tới 31/12/2016 là 9% | Thanh toán các chi phí Dự án "Di chuyển nghĩa trang khu V phục vụ sản xuất Công ty Than Núi Hồng -VVMII | |
| | Số 05/2016/469092/HĐTD ngày 17/11/2016 | 2.137.500.000 | Lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tới 31/12/2016 là 9% | Thanh toán các chi phí mua thiết bị thuộc Dự án Đầu tư tài sản "Mua 03 xe ô tô vận tải tự đổ, tải trọng >= 9 tấn" phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty | Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2016/469083/HĐBĐ ngày 21/11/2016: 3 xe ô tô tải tự đổ trị giá 3.690.000.000 theo biên bản định giá ngày 16/11/2016 |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP Văn phòng | | 96.599.765.085 | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | Số 01/2013/HĐTD/TKH-NHCTVN tháng 3/2013. VB sửa đổi, bổ sung số 64/2015-HĐTD- | 62.016.553.464 | Thả nổi | Đầu tư dự án hầm lò rìa moong Khánh Hoà | Tài sản hình thành từ vốn vay |

PHỤ LỤC 02
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Hợp đồng | Số dư nợ gốc | Lãi suất vay | Mục đích vay | Biện pháp đảm bảo khoản vay |
|--|--|----------------|--------------|---|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Số 01/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015 | 3.163.711.621 | Thả nổi | Đầu tư dự án nhà ở công nhân công ty than Khánh Hoà | Công trình nhà ở Công nhân Công ty Than Khánh Hòa- VVMI tổng giá trị thế chấp: 10.961.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Thanh Trì | Số 011809144 /HĐTD/VCB-VVMI ngày 18/9/2014 hạn mức vay 6.900.000.000 | 2.180.000.000 | Thả nổi | Đầu tư máy hạch bán xích cho công ty Than Na Dương - VVMI | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Số 310315/HHĐTC/VCB-VVMI ngày 31/03/2015 hạn mức 6.630.000.000 | 4.309.500.000 | Thả nổi | Mua máy gạt thủy lực bán xích Caterpillar công suất 260HP cho công ty Than Na Dương | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | Số 01/2015/HĐTD ngày 06/03/2015 | 24.000.000.000 | Thả nổi | Đầu tư giải phóng mặt Bằng mở rộng khai trường giai đoạn 1- Mỏ than khánh hòa | Đảm bảo 100% số dư tiền gửi từ SXKD VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp tại TK tiền gửi của DN tại BIDV- CN Nam HN và tổ chức tín dụng khác; đảm bảo 100% khối lượng thanh toán theo hợp đồng kinh tế vay tại Chi nhánh về tk tiền gửi của bên đi vay tại BIDV-CN Hà Nội; đảm bảo toàn bộ doanh thu từ nguồn hợp pháp của DN chuyển về TK Tiền gửi của DN tại BIDV- CN Hà Nội |
| | Số 02/2015/469092/HĐTD ngày 13/4/2015 | 930.000.000 | Thả nổi | Đầu tư máy xúc thủy lực gầu ngược cho công ty Than khánh hòa- VVMI | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam | Số 01 TKV- VIETBAC(LAHYEN)/NIB/2010 ngày 1/12/2010 | 3.067.525.796 | Thả nổi | Thực hiện các DA đầu tư cho La Hyen | Tín chấp |